

**TOÀ PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **117/2026/DS- PT**

Ngày: 08/6/2026

V/v: *“Tranh chấp di sản thừa kế”*

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phùng Anh Dũng**.

Các thẩm phán: Ông **Đặng Kim Nhân**;

Ông **Trần Đức Kiên**.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Lương Quang Toàn** - Thư ký Toà phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà **Phạm Thị Nguyệt Minh** - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Toà phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 26/2026/TLPT-DS ngày 12 tháng 01 năm 2026 về *“Tranh chấp di sản thừa kế”*. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2025/DS-ST ngày 02 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1109/2026/QĐ-PT ngày 15 tháng 5 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Minh T, sinh năm 1974. Địa chỉ: Tổ A P, V, N, Khánh Hòa (nay là Tổ A P, phường T, tỉnh Khánh Hòa). Vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Quốc T1 - Luật sư Văn phòng L1, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh K. Địa chỉ: số E (hẻm A), phường N, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Xuân Huy H, sinh năm 1978. Địa chỉ: Tổ A P, V, N, Khánh Hòa (nay là Tổ A P, phường T, tỉnh Khánh Hòa). Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Xuân Huy H: bà Nguyễn Thị Giang T2, sinh năm 1976; Địa chỉ: C H, N, Khánh Hòa (nay là C H, phường N, tỉnh Khánh Hòa). Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Đình T3 - Văn phòng luật sư Nguyễn Đình T3, Đoàn luật sư tỉnh K. Địa chỉ: A N, phường N, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Lê Thị T4, sinh năm 1946. Địa chỉ: C H, V, N, Khánh Hòa (nay là C H, phường N, Khánh Hòa).

Người đại diện theo ủy quyền của bà T4: bà Nguyễn Thị Xuân T5, sinh năm 1969; Địa chỉ: B T (nổi dài), P, N, Khánh Hòa (nay là 28 T (nổi dài), phường N, Khánh Hòa). Có mặt.

3.2. Bà Nguyễn Thị Giang T2, sinh năm 1976. Địa chỉ: C H, V, N, Khánh Hòa (nay là C H, phường N, Khánh Hòa). Có mặt.

3.3. Bà Nguyễn Thị Xuân T6, sinh năm 1972. Địa chỉ: C H, V, N, Khánh Hòa. Có mặt.

3.4. Bà Nguyễn Thị Xuân T5, sinh năm 1969. Địa chỉ: B T (nổi dài), P, N, Khánh Hòa (nay là 28 T (nổi dài), phường N, Khánh Hòa).

3.5. Bà Nguyễn Thị Xuân L, sinh năm 1970. Địa chỉ: F I F, Pháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L: Bà Nguyễn Thị Giang T2, sinh năm 1976. Địa chỉ: C H, V, N, Khánh Hòa (nay là C H, phường N, Khánh Hòa). Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T5, bà T6, bà L: Luật sư Nguyễn Đình T3 - Văn phòng luật sư Nguyễn Đình T3, Đoàn luật sư tỉnh K. Địa chỉ: A N, phường N, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

3.6. Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1967. Địa chỉ: Thôn X, V, N, Khánh Hòa (nay là thôn X, phường T, tỉnh Khánh Hòa). Vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 05/6/2020, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Minh T trình bày:

Ông Nguyễn Xuân P (sinh năm 1900, chết ngày 06/01/1980) và bà Trần Thị B (sinh năm 1902, chết ngày 06/3/1983) là vợ chồng, có 10 người con chung gồm: Bà Nguyễn Thị B1 (sinh năm 1939, chết năm 2009), bà Nguyễn Thị T7 (sinh năm 1942, chết năm 2010), ông Nguyễn Xuân H2 (sinh năm 1945, chết năm 2018), bà Nguyễn Thị Q (chết trong chiến tranh không có giấy tờ), ông Nguyễn Xuân C (chết trong chiến tranh không có giấy tờ), ông Nguyễn Xuân D (chết trong chiến tranh không có giấy tờ), ông Nguyễn Xuân A (chết năm 1967 trong chiến tranh không có giấy tờ) ông Nguyễn Ú (chết do hư thai), bà Nguyễn Thị H3 (chết do hư thai), bà Nguyễn Thị B2 (chết do hư thai); lúc còn sống ông P, bà B có tạo dựng

01 thửa đất có diện tích khoảng 1260m² thuộc thửa số 280 tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại thôn P, V, N, Khánh Hòa, trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 mái ngói, tường gạch, nền xi măng do ông, bà xây dựng. Ông P, bà B chết không để lại di chúc; bà B1, bà T7, ông H2 chết không để lại di chúc. Bà B1 không có chồng, có 01 con là ông Nguyễn Văn H1; bà T7 không có chồng, có 01 con là Nguyễn Thị Minh T; ông H2 có vợ là bà Lê Thị T4, các con là Nguyễn Thị Xuân T5, Nguyễn Thị Xuân L, Nguyễn Thị Xuân T6, Nguyễn Thị Giang T2, Nguyễn Xuân Huy H. Vì vậy, bà Nguyễn Thị Minh T khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết các nội dung sau:

1. Đề nghị công nhận tài sản do ông P, bà B để lại là di sản thừa kế.

2. Chia di sản thừa kế do ông P, bà B để lại đối với thửa đất số 280 tờ bản đồ số 7 thôn P, V, N, Khánh Hòa theo pháp luật thành 04 phần, theo đó 03 phần chia cho con của ông P, bà B là bà Nguyễn Thị B1, Nguyễn Thị T7 và ông Nguyễn Xuân H2; do ông H2, bà B1, bà T7 đã mất nên người thừa kế theo pháp luật của những người này nhận thừa kế của cha mẹ mình; bà T đề nghị chia thêm 01 phần cho những người thừa kế theo pháp luật của ông H2 vì đã có công sức giữ gìn, tôn tạo, quản lý tài sản trên.

Tại bản tự khai và tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Xuân Huy H và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là bà Nguyễn Thị Giang T2 trình bày:

Ông P và bà B là vợ chồng có 10 người con (03 người chết sớm không có vợ con, không nhớ tên); ông Nguyễn Xuân D, bà Trần Thị Q1, ông Nguyễn Xuân C, ông Nguyễn Xuân A chết không có vợ con, ngoài ra ông bà không có con riêng, con nuôi; ông P chết năm 1979, bà B chết năm 1983, không để lại di chúc. Về nguồn gốc thửa đất thuộc thửa số 280 tờ bản đồ số 7 thôn P, V, N, Khánh Hòa, ông không biết, sau khi ông Nguyễn Xuân H2 (cha ruột) chết, ông đến ở quản lý, thờ cúng ông bà; căn nhà cấp 4 trên đất là ông H2 và bà nội (bà B) xây dựng; trên đất còn có hàng rào lưới B40, các cây dừa, xoài. Ông đề nghị Tòa án giải quyết theo qui định của pháp luật đối với yêu cầu khởi kiện của bà T.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T4 và người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Xuân T5 trình bày:

Nguồn gốc thửa đất 280 tờ bản đồ số 7 tại thôn P, V, N là do ông Nguyễn Xuân H2 khai phá; từ thời điểm ông H2 khai hoang không có ai sống chung; căn nhà trên đất được ông H2 và bà T4 xây dựng năm 1970, trên đất có các cây dừa, xoài, mít, hiện tại ông Nguyễn Xuân Huy H đang quản lý. Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 07/9/2023, Tòa án nhận văn bản trả lời của bà Lê Thị T4 với nội dung: tài sản là thửa đất 280 tờ bản đồ số 7 tại thôn P, V, N là do ông Nguyễn Xuân H2 khai phá, căn nhà trên đất là do bà và ông H2 xây năm 1970; ông H2 chết không để lại di chúc, đây là khối tài sản chung của bà với ông H2; hiện tại giao cho con

là Nguyễn Xuân Huy H quản lý, sử dụng. Từ khi khai hoang cho đến nay, tôi và ông H2 thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với nhà nước. Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại bản tự khai, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Giang T2 trình bày: Lúc ông P, bà B chết, bà còn nhỏ nên không nhớ, không biết ông bà có để lại di chúc hay không; lúc nhỏ bà sống với cha là ông Nguyễn Xuân H2, bà Lê Thị T4 tại thửa đất 280 tờ bản đồ số 7 tại thôn P, V, N. Ông P, bà B có 10 người con (03 người chết sớm không có vợ con, không nhớ tên); ông Nguyễn Xuân D, bà Trần Thị Q1, ông Nguyễn Xuân C, ông Nguyễn Xuân A chết không có vợ con, ngoài ra ông bà không có con riêng, con nuôi. Về nguồn gốc thửa đất nghe cha mẹ kể lại là cha tôi khai hoang, có đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã, đóng thuế theo quy định; căn nhà trên đất do ông H2 xây dựng, hàng rào lưới B40, trên đất có các cây xoài, dừa; thửa đất trên đang do ông Nguyễn Xuân Huy H quản lý, sử dụng. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà T, bà đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Mặt khác, ngày 20/7/2022, bà T2 nộp cho Tòa án tài liệu gồm: đơn xin xác nhận hộ khẩu; giấy xác nhận đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế nhà, đất; hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Nguyễn Xuân H2 kê khai; sơ đồ vị trí lô đất; 09 biên lai thu thuế đất.

Tại bản tự khai, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Xuân T5 trình bày: Ông Nguyễn Xuân H2 và bà Lê Thị T4 kết hôn năm 1966, sau khi lập gia đình ông bà từ nhà cha mẹ là ông Nguyễn Xuân P ở N, N đến thôn P, V, N khai hoang đất trồng rau, hoa màu, sinh sống. Thời gian sau, bà Nguyễn Thị T7 bị bệnh không có người trông nom nên cha mẹ bà đã đưa về nuôi, chăm sóc (bà T7 bị bệnh lao, nên ông H2 cất 01 phòng nhỏ phía bên hông nhà để bà T7 ở; tại đây bà đã sinh bà Nguyễn Thị Minh T năm 1974 – không xác định được cha); trong thời gian sống chung với gia đình, bà T7 không có sự đóng góp. Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T, vì thửa đất số 280 tờ bản đồ số 7 thôn P, V, N, Khánh Hòa thời điểm cha mẹ bà về sinh sống ít có người ở, là đất hoang và là nơi chôn người chết; sau khi lập gia đình, do hoàn cảnh gia đình ông P khó khăn nên cha mẹ bà mới đến đây khai hoang, làm nhà ở; cuối năm 1969 do khu đất này gần sông thường xuyên bị lụt nên đã làm nhà ở (trên trước giữa cửa chính hiện còn chữ 1969) sống ổn định cho đến khi ông H2 chết năm 2018, sau đó thì ông H tiếp tục quản lý, sử dụng cho đến nay. Từ năm 1975 đến năm 2018 cha tôi đã thực hiện nghĩa vụ đối với nhà nước đóng thuế đất, cũng như tiến hành làm hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tôi không đồng ý với lời khai của nhân chứng vì thời điểm cha tôi khai hoang đất, nhân chứng còn rất nhỏ không thể biết được, cũng như trong phần đất của cha tôi có rất nhiều ngôi mộ của người Chăm là bằng chứng cho đất hoang; việc ông Huỳnh Văn T8 (trưởng thôn) xác nhận, đề nghị ông cung cấp chứng cứ.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Xuân T6 trình bày: Ông Nguyễn Xuân H2 và bà Lê Thị T4 kết hôn năm 1966, sau khi lập gia đình ông bà từ nhà cha mẹ là ông Nguyễn Xuân P ở N, N đến thôn P, V, N khai hoang đất trồng rau, hoa màu, sinh sống. Thời gian sau, bà Nguyễn Thị T7 bị bệnh không có người trông nom nên cha mẹ bà đã đưa về nuôi, chăm sóc (bà T7 bị bệnh lao, nên ông H2 cất 01 phòng nhỏ phía bên hông nhà để bà T7 ở; tại đây bà đã sinh bà Nguyễn Thị Minh T năm 1974 – không xác định được cha); trong thời gian sống chung với gia đình, bà T7 không có sự đóng góp. Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T, vì thửa đất số 280 tờ bản đồ số 7 thôn P, V, N, Khánh Hòa thời điểm cha mẹ bà về sinh sống ít có người ở, là đất hoang và là nơi chôn người chết; sau khi lập gia đình, do hoàn cảnh gia đình ông P khó khăn nên cha mẹ bà mới đến đây khai hoang, làm nhà ở; cuối năm 1969 do khu đất này gần sông thường xuyên bị lụt nên đã làm nhà ở (trên trước giữa cửa chính hiện còn chữ 1969) sống ổn định cho đến khi ông H2 chết năm 2018, sau đó thì ông H tiếp tục quản lý, sử dụng cho đến nay. Từ năm 1975 đến năm 2018 cha tôi đã thực hiện nghĩa vụ đối với nhà nước đóng thuế đất, cũng như tiến hành làm hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tôi không đồng ý với lời khai của nhân chứng vì thời điểm cha tôi khai hoang đất, nhân chứng còn rất nhỏ không thể biết được, cũng như trong phần đất của cha tôi có rất nhiều ngôi mộ của người Chăm là bằng chứng cho đất hoang; việc ông Huỳnh Văn T8 (trưởng thôn) xác nhận, đề nghị ông cung cấp chứng cứ.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Xuân L trình bày: Tòa án đã thực hiện đầy đủ các quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 474 của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng bà Nguyễn Thị Xuân L vẫn cố tình vắng mặt, nên trong hồ sơ không thể hiện lời khai của bà Nguyễn Thị Xuân L.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H1 trình bày: Thửa đất có diện tích khoảng 1260m² thuộc thửa số 280 tờ bản đồ số 7 thôn P, V, N, Khánh Hòa, trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 mái ngói, tường gạch, nền xi măng là do ông Nguyễn Xuân P, bà Trần Thị B tạo dựng; ông P, bà B chết không để lại di chúc; ông bà có rất nhiều con là bà Nguyễn Thị Q (chết trong chiến tranh không có giấy tờ), ông Nguyễn Xuân C (chết trong chiến tranh không có giấy tờ), ông Nguyễn Xuân D (chết trong chiến tranh không có giấy tờ), ông Nguyễn Xuân A (chết năm 1967 trong chiến tranh không có giấy tờ) ông Nguyễn Ú (chết do hư thai), bà Nguyễn Thị H3 (chết do hư thai), bà Nguyễn Thị B2 (chết do hư thai); 03 người con hiện tại là bà Nguyễn Thị B1 (sinh 1939, chết 2009) có con là ông Nguyễn Văn H1 (sinh 1967), bà Nguyễn Thị T7 (sinh 1942, chết năm 2016); ông Nguyễn Xuân H2 (chết năm 2018) có 05 con là Nguyễn Thị Xuân T5, Nguyễn Thị Xuân L, Nguyễn Thị Giang T2 và Nguyễn Xuân Huy H. Ông đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 24/11/2022, Tòa án nhận văn bản với nội dung: ông là cháu ngoại của ông Nguyễn Xuân P, bà Trần Thị B. Trong lý lịch đảng viên của ông đã được thẩm tra thể hiện: ông Nguyễn Xuân H2, sinh năm 1945, từ năm 1945 đến 1965 còn nhỏ ở nhà với ông P, bà B; năm 1966 đến tháng 4/1975 đi lính chế độ cũ với quân hàm trung sỹ đóng quân ở Đ, sau năm 1975 đăng ký danh sách ngụy quân và được cải tạo giáo dục tại địa phương. Cho thấy, thời điểm ông H2 xây nhà năm 1969 là không có cơ sở; đồng thời trên đất có mộ của ông Trần H4 (chết năm 1971) là em ruột của bà Trần Thị B và là cha của ông Trần Văn N, ông Trần Văn H5 và Trần Văn X. Ông khẳng định thửa đất có diện tích khoảng 1260m² thuộc thửa số 280 tờ bản đồ số 7 thôn P, V, N, Khánh Hòa, trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 mái ngói, tường gạch, nền xi măng là do ông Nguyễn Xuân P, bà Trần Thị B tạo dựng.

Người làm chứng ông Nguyễn Văn H6 trình bày: Tại Đơn xác nhận nguồn gốc đất thể hiện: Thửa đất có diện tích khoảng 1260m² thuộc thửa số 280 tờ bản đồ số 7 thôn P, V, N, Khánh Hòa, trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 mái ngói, tường gạch, nền xi măng là do ông Nguyễn Xuân P, bà Trần Thị B tạo dựng. Ông H2 là con trai ông P, bà B. Khi con sống, ông P, bà B sống tại căn nhà này; ngoài ra còn có gia đình ông H2 còn con gái và cháu của ông P, bà B là bà Nguyễn Thị T7, Nguyễn Thị B1, con bà B1 là Nguyễn Văn H1, con bà T7 là Nguyễn Thị Minh T. Ông H6 khẳng định trình bày đúng sự thật và chịu trách nhiệm về sự xác nhận này.

Người làm chứng ông Nguyễn Văn T9 trình bày: Tại Đơn xác nhận nguồn gốc đất thể hiện: Thửa đất có diện tích khoảng 1260m² thuộc thửa số 280 tờ bản đồ số 7 thôn P, V, N, Khánh Hòa, trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 mái ngói, tường gạch, nền xi măng là do ông Nguyễn Xuân P, bà Trần Thị B tạo dựng. Ông H2 là con trai ông P, bà B. Khi con sống, ông P, bà B sống tại căn nhà này; ngoài ra còn có gia đình ông H2 con con gái và cháu của ông P, bà B là bà Nguyễn Thị T7, Nguyễn Thị B1, con bà B1 là Nguyễn Văn H1, con bà T7 là Nguyễn Thị Minh T. Ông T9 khẳng định trình bày đúng sự thật và chịu trách nhiệm về sự xác nhận này.

Người làm chứng bà Trần Thị T10 trình bày: Tại Đơn xác nhận nguồn gốc đất thể hiện: Bà là cháu ruột của bà Trần Thị B; thửa đất có diện tích khoảng 1260m² thuộc thửa số 280 tờ bản đồ số 7 thôn P, V, N, Khánh Hòa, trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 mái ngói, tường gạch, nền xi măng là do ông Nguyễn Xuân P, bà Trần Thị B tạo dựng. Ông H2 là con trai ông P, bà B. Khi con sống, ông P, bà B sống tại căn nhà này; ngoài ra còn có gia đình ông H2 con con gái và cháu của ông P, bà B là bà Nguyễn Thị T7, Nguyễn Thị B1, con bà B1 là Nguyễn Văn H1, con bà T7 là Nguyễn Thị Minh T. Bà T10 khẳng định trình bày đúng sự thật và chịu trách nhiệm về sự xác nhận này.

Người làm chứng ông Lê Đức P1 trình bày: Tại Đơn xác nhận nguồn gốc đất thể hiện: Ông là cháu ruột của bà Trần Thị B; thửa đất có diện tích khoảng 1260m² thuộc thửa số 280 tờ bản đồ số 7 thôn P, V, N, Khánh Hòa, trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 mái ngói, tường gạch, nền xi măng là do ông Nguyễn Xuân P, bà Trần Thị B tạo dựng. Ông H2 là con trai ông P, bà B. Khi con sống, ông P, bà B sống tại căn nhà này; ngoài ra còn có gia đình ông H2 con con gái và cháu của ông P, bà B là bà Nguyễn Thị T7, Nguyễn Thị B1, con bà B1 là Nguyễn Văn H1, con bà T7 là Nguyễn Thị Minh T. Ông P1 khẳng định trình bày đúng sự thật và chịu trách nhiệm về sự xác nhận này.

Người làm chứng bà Trần Thị T11 trình bày: Bà là cháu ruột của bà Trần Thị B; thửa đất có diện tích khoảng 1260m² thuộc thửa số 280 tờ bản đồ số 7 thôn P, V, N, Khánh Hòa, trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 mái ngói, tường gạch, nền xi măng là do ông Nguyễn Xuân P, bà Trần Thị B tạo dựng. Ông H2 là con trai ông P, bà B. Khi con sống, ông P, bà B sống tại căn nhà này; ngoài ra còn có gia đình ông H2 con con gái và cháu của ông P, bà B là bà Nguyễn Thị T7, Nguyễn Thị B1, con bà B1 là Nguyễn Văn H1, con bà T7 là Nguyễn Thị Minh T. Ông khẳng định trình bày đúng sự thật và chịu trách nhiệm về sự xác nhận này.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2025/DS-ST ngày 02 tháng 6 năm 2025, Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hoà đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 636, Điều 638, Điều 639, Điều 644, Điều 677 và Điều 679 Bộ luật dân sự 1995;

Căn cứ vào các Điều 34, Điều 147, Điều 271, Điều 273, Điều 477 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 287, Điều 288 Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 98;

Áp dụng Án lệ số 05/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016 và được công bố theo ngày 06/4/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Minh T.

Chia tài sản thừa kế của ông Nguyễn Xuân P, bà Trần Thị B là thửa đất số 280 tờ bản đồ số 7, diện tích 1187,6m² (*Diện tích thực tế theo trích đo địa chính thửa đất do Công ty TNHH Đ lập có diện tích 1187,6m²*), tọa lạc tại Thôn P, V, N, Khánh Hòa (*có sơ đồ trích đo địa chính thửa đất kèm theo*) cho các đồng thừa kế theo quy định của pháp luật cụ thể như sau:

1. Bà Lê Thị T4, bà Nguyễn Thị Xuân L, bà Nguyễn Thị Xuân T5, ông Nguyễn Xuân Huy H, bà Nguyễn Thị Xuân T6, bà Nguyễn Thị Giang T2 được đồng sở hữu đối với thửa đất số 280 tờ bản đồ số 7 thể hiện tại phần B, C và D theo trích đo địa chính thửa đất, tọa lạc tại: Thôn P, V, N, Khánh Hòa *(Có sơ đồ trích đo địa chính thửa đất kèm theo)*

2. Bà Nguyễn Thị Minh T được sở hữu đối với thửa đất số 280 tờ bản đồ số 7 thể hiện tại phần A theo trích đo địa chính thửa đất, tọa lạc tại: Thôn P, V, N, Khánh Hòa *(Có sơ đồ trích đo địa chính thửa đất kèm theo)*.

3. Bà Lê Thị T4, bà Nguyễn Thị Xuân L, bà Nguyễn Thị Xuân T5, ông Nguyễn Xuân Huy H, bà Nguyễn Thị Xuân T6, bà Nguyễn Thị Giang T2 phải liên đới thanh toán cho ông Nguyễn Văn H1 tổng số tiền 2.224.596.000đ *(Hai tỷ hai trăm hai mươi bốn triệu năm trăm chín mươi sáu nghìn đồng)*.

4. Bà Nguyễn Thị Minh T phải thanh toán cho bà Lê Thị T4, bà Nguyễn Thị Xuân L, bà Nguyễn Thị Xuân T5, ông Nguyễn Xuân Huy H, bà Nguyễn Thị Xuân T6, bà Nguyễn Thị Giang T2 tổng số tiền 3.924.000đ. *(Ba triệu chín trăm hai mươi bốn nghìn đồng)*.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí sơ thẩm, chi phí tố tụng và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 05/6/2025 (dấu công văn đến), bị đơn ông Nguyễn Xuân Huy H, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Xuân T5, bà Nguyễn Thị Xuân T6, bà Nguyễn Thị Giang T2 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Ngày 14/7/2025, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Xuân L có đơn kháng cáo toàn bộ án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Giang T2 (bà T2 đồng thời là người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn ông Nguyễn Xuân Huy H, của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Xuân L) cùng những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan khác là bà Nguyễn Thị Xuân T5, bà Nguyễn Thị Xuân T6 và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp là luật sư Nguyễn Đình T3 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là luật sư Trần Quốc T1 đề nghị Hội đồng xét xử bác đơn kháng cáo của ông H, bà T2, bà T6, bà T5 và bà L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng phát biểu quan điểm giải quyết vụ án cho rằng: Bà Nguyễn Thị Minh T khởi kiện cho rằng đất của cụ P, cụ B để lại nên đề nghị chia thừa kế theo pháp luật nhưng không

cung cấp được căn cứ cho rằng đất là của ông bà ngoại bà T để lại. Ông Nguyễn Văn H1 cho rằng cha của bị đơn là ông H2 đi lính nên không sống ở trên đất tranh chấp, tuy nhiên có căn cứ cho rằng ông H2 lấy vợ năm 1966, các con như bà T5 cũng sinh năm từ 1969, bà L sinh năm 1970. Phía bị đơn có cung cấp các tài liệu như sổ mục kê, sổ dã ngoại đều kê khai với tên ông H2. Các tài liệu thể hiện đất do ông H2, bà T4 kê khai; xác nhận của chính quyền cũng thể hiện ông H2 ở trên đất từ năm 1975 đến nay và không có ai khác đăng ký kê khai thửa đất này. Vì vậy không có căn cứ xác định đất của cụ P, cụ B để chia thừa kế theo pháp luật như yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, sửa bản án sơ thẩm và bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Minh T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét, nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét, đánh giá tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về việc vắng mặt của các đương sự: Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Minh T vắng mặt không rõ lý do; tuy nhiên, có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp luật sư Trần Quốc T1 có mặt; đồng thời trong hồ sơ vụ án đã có lời khai, ý kiến trình bày của bà T xuyên suốt từ khi khởi kiện đến khi xét xử tại phiên tòa sơ thẩm. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Xuân L vắng mặt nhưng đã uỷ quyền cho bà Nguyễn Thị Giang T2 tham gia tố tụng. Ông Nguyễn Văn H1 vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, quyết định tiến hành xét xử vắng mặt những người nêu trên.

[1.2] Về thẩm quyền: Bà Nguyễn Thị Minh T khởi kiện yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế theo pháp luật của cụ Nguyễn Xuân P và cụ Trần Thị B, bao gồm: thửa đất có diện tích 1187,6m² (*Diện tích thực tế theo trích đo địa chính thửa đất do Công ty TNHH Đ lập có diện tích 1187,6m²*) thuộc thửa số 280 tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại: Thôn P, V, N, Khánh Hòa và 01 ngôi nhà cấp 4 diện tích xây dựng khoảng 50,25m² trên đất. Trong vụ án có người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Xuân L có địa chỉ thường trú tại Pháp. Do đó, vụ án đã được Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa thụ lý, giải quyết theo trình tự sơ thẩm là đúng thẩm quyền theo quy định tại các Điều 26, 27, 37, 38, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Về thời hiệu khởi kiện: Bà Nguyễn Thị Minh T khởi kiện yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế theo pháp luật của cụ Nguyễn Xuân P và cụ Trần Thị B, bao gồm: thửa đất có diện tích 1187,6m² (*Diện tích thực tế theo trích đo địa chính thửa đất do Công ty TNHH Đ lập có diện tích 1187,6m²*) và 01 ngôi nhà cấp 4

diện tích xây dựng khoảng 50,25m² trên đất thuộc thửa số 280 tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại: Thôn P, V, N, Khánh Hòa. Cụ Nguyễn Xuân P chết năm 1980, cụ Trần Thị B chết năm 1983 thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế là bất động sản được thực hiện theo quy định tại Điều 36 của và hướng dẫn tại ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế, thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế được tính từ ngày 10/9/1990. Tại thời điểm bà Nguyễn Thị Minh T nộp đơn khởi kiện vào ngày 05/6/2020 là còn thời hiệu khởi kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 623 BLDS năm 2015.

[1.4] Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Minh T xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu chia di sản thừa kế: 01 ngôi nhà cấp 4 diện tích xây dựng khoảng 50,25m² xây dựng trên thửa đất thuộc thửa số 280 tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại: Thôn P, V, N, Khánh Hòa và tài sản trên đất. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định, việc rút một phần yêu cầu của nguyên đơn là tự nguyện theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự nên chấp nhận. Tuy nhiên, trong phần quyết định của bản án sơ thẩm lại không ghi nhận nội dung này là thiếu sót. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm bổ sung nội dung này cho đúng quy định của pháp luật.

[1.5] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị Xuân T5 khẳng định không nhận ủy quyền của bà Nguyễn Thị Xuân L. Giấy ủy quyền lập ngày 10/02/2020 tại UBND phường N, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa cũng không có chữ ký của bà Nguyễn Thị Xuân T5 là người nhận ủy quyền. Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị Giang T2 nộp 01 Hợp đồng ủy quyền lập ngày 28/6/2023, được Văn phòng C1 chứng thực, giữa bên ủy quyền là bà Nguyễn Thị Xuân T5 với bên nhận ủy quyền là bà Nguyễn Thị Giang T2. Do đó, Hội đồng xét xử xác định Hợp đồng ủy quyền ngày 28/6/2023 là hợp lệ và người tham gia tố tụng theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Xuân T5 là bà Nguyễn Thị Giang T2.

[1.6] Về kháng cáo: Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn ông Nguyễn Xuân Huy H, kháng cáo của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Giang T2, bà Nguyễn Thị Xuân T5, bà Nguyễn Thị Xuân T6 và bà Nguyễn Thị Xuân L có đơn kháng cáo là còn trong hạn luật định và đúng chủ thể kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Xuân Huy H, kháng cáo của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Giang T2, bà Nguyễn Thị Xuân T5, bà Nguyễn Thị Xuân T6 và bà Nguyễn Thị Xuân L; Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[2.1] Xét việc Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào các tài liệu như: Đơn đề nghị xác nhận nguồn gốc đất ngày 14/7/2020, đơn xác nhận hộ khẩu ngày 05/12/2006, giấy ủy quyền của bà Nguyễn Thị Xuân L cho bà Nguyễn Thị Xuân T5 ngày

10/02/2020, sổ hộ khẩu gia đình chủ hộ Lê Thị T4 (có tên cụ Nguyễn Thị T7 và bà Nguyễn Thị Minh T từ năm 1982), các lời khai xác nhận nguồn gốc đất của các người làm chứng và Công văn số 1568/BTNMT-ĐKTKĐĐ ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Bộ T13: “Sổ mục kê đất được lập để phục vụ cho Nhà nước nắm đầy đủ ruộng đất và thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai theo quy định của pháp luật đất đai; do đó Sổ mục kê đất phải thể hiện toàn bộ các thửa đất (gồm cả thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (dưới đây gọi là giấy chứng nhận) và thửa chưa được cấp giấy chứng nhận), các công trình thủy lợi và sông ngòi, kênh rạch suối trong phạm vi địa giới hành chính từng xã, phường, thị trấn. Những thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận thì thông tin của thửa thể hiện trên Sổ mục kê đất thống nhất với thông tin trên giấy chứng nhận, những thửa đất chưa cấp giấy chứng nhận thì thông tin của thửa thể hiện theo kết quả điều tra, đo đạc hiện trạng đang sử dụng đất mà chưa có giá trị pháp lý về quyền sử dụng đất. Vì vậy, Sổ mục kê đất cũng không được coi là một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều 50 của Luật đất đai” để xác định thửa số 280 tờ bản đồ số 7, diện tích 1187,6m² (Diện tích thực tế theo trích đo địa chính thửa đất do Công ty TNHH Đ lập có diện tích 1187,6m²), tọa lạc tại Thôn P, V, N, Khánh Hòa là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Xuân P, cụ Trần Thị B để lại và chia thừa kế theo pháp luật là không có căn cứ. Bởi lẽ:

[2.1.1] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Minh T yêu cầu Tòa án xác định thửa đất số 280, tờ bản đồ số 7, diện tích 1187,6m², tọa lạc tại thôn P, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa (nay là thôn P, phường T, tỉnh Khánh Hòa) là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Xuân P, cụ Trần Thị B để lại nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào thể hiện cụ P, cụ B đứng tên trên các giấy tờ là chủ sở hữu, chủ sử dụng thửa đất số 280 theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ, hoặc văn bản, giấy tờ thể hiện cụ P, cụ B được nhận thừa kế đối với thửa đất này.

[2.1.2] Tại Đơn đề nghị xác nhận nguồn gốc đất do bà Nguyễn Thị Minh T lập ngày 25/6/2020 đề nghị UBND xã V xác nhận nguồn gốc đất là của cụ P, cụ B để lại (BL 40-41), nhưng nội dung xác nhận của UBND xã V chỉ xác nhận: "Ông Huỳnh Văn T8 là Trưởng thôn P, xã V"; không khẳng định việc xác nhận thửa đất tranh chấp là do cụ P, cụ B để lại.

[2.1.3] Tại bản tự khai đề ngày 26/11/2020 của ông Huỳnh Đức H7 tại thời điểm đó là người đại diện theo uỷ quyền của bà Nguyễn Thị Minh T xác định thửa đất đang tranh chấp và căn nhà cấp 4 mái ngói tường gạch nền xi măng trên đất là do ông bà ngoại của nguyên đơn là ông P và bà B tạo lập, xây dựng (BL 55). Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 27/5/2025, khi trả lời câu hỏi của Kiểm sát viên trong phần hỏi và trả lời thì bà T xác định thửa đất là do cụ P và cụ B mua lại của người khác (BL 381).

[2.1.4] Giấy xác nhận nguồn gốc đất của những người làm chứng như bà Trần Thị T11, ông Lê Đức P1, bà Trần Thị T10, ông Nguyễn Văn T9 ông Nguyễn

Văn H6 lại ký xác nhận trên văn bản soạn sẵn, cùng một nội dung, xác nhận thửa đất do ông P, bà B tạo lập, không được xác nhận hoặc chứng thực của cơ quan có thẩm quyền (BL 64-73).

[2.1.5] Tại bản tự khai ngày 12/11/2021 (BL 151), ông Nguyễn Văn H1 khai: *"Nguồn gốc thửa đất số 280 thuộc tờ bản đồ số 7 tại thôn P, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa là của ông Nguyễn Xuân P (chết năm 1980) và bà Trần Thị B (chết năm 1983). Do ông bà có để lại từ lâu, trên thửa đất có một ngôi nhà cấp 4 lợp ngói, tường gạch, nền xi măng do ông bà P và B xây dựng"*.

[2.1.6] Đề phủ nhận việc ông Nguyễn Xuân H2 khai hoang thửa đất thì ông Nguyễn Văn H1 cũng đề cập đến nội dung lý lịch đảng viên của ông H1 tại Đơn cung cấp tài liệu làm căn cứ xác nhận nguồn gốc đất đề ngày 23/11/2022 (BL 151) khai: *"Từ năm 1966 đến 4 năm 1975: ông H2 đi lính cho chế độ cũ, mang quân hàm trung sĩ đóng quân ở Đắc Lắc"*. Ông H1 cho rằng nội dung lý lịch trên đã được tổ chức đảng thẩm tra để khẳng định từ năm 1966 đến tháng 4/1975 ông H2 đi lính đóng quân ở Đắc Lắc thì không có điều kiện để khai hoang đối với thửa đất đang tranh chấp. Nội dung trình bày của ông H1 là không đủ căn cứ, bởi đây cũng chỉ là lời khai của ông H1 trong lý lịch đảng sau này, không thể khẳng định được việc người thay mặt tổ chức đảng thẩm tra, xác minh biết được thông tin về ông H2 trong khoảng thời gian từ năm 1966 đến 4 năm 1975; thực tế ông H2 và bà T4 kết hôn năm 1966, các con của ông H2 có bà Nguyễn Thị Xuân T5 sinh năm 1969, bà Nguyễn Thị Xuân L sinh năm 1970; ông H2 đi lính đóng quân tại Đắc Lắc nhưng vẫn còn bà T4 và các con sinh sống ở quê nhà.

[2.1.7] Tại phiên toà phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng, tại Đơn xin xác nhận hộ khẩu do ông Nguyễn Xuân H2 lập ngày 05/12/2006 thể hiện ông H2 khai ông H2 sống và trưởng thành trên mảnh đất này từ năm 1945, để cho rằng ông H2 sinh năm 1945 và sinh sống cùng cha mẹ là cụ P và cụ B trên thửa đất này, do đó thửa đất 280 là do cụ P, cụ B tạo lập. Tuy nhiên xác nhận nội dung này của Công an xã V chỉ thể hiện: *"Ông Nguyễn Xuân H2 có hộ khẩu thường trú tại Phú Nông - V từ trước năm 1975 đến nay là đúng sự thật"*. Như vậy không đủ căn cứ khẳng định ông H2 đã sống trên thửa đất từ thời điểm năm 1945.

[2.1.8] Tại Biên bản xác minh ngày 27/7/2022 của Toà án nhân dân tỉnh Khánh Hoà tại UBND xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa cũng thể hiện: *"1. Theo hồ sơ tài liệu gồm sổ dã ngoại, bản đồ đo đạc từ năm 1990 -1994 hiện còn lưu giữ tại Ủy ban nhân dân xã thì thửa đất số 280 tờ bản đồ số 7 tại thôn P, xã V, thành phố N là do ông Nguyễn Xuân H2 kê khai, quản lý. 2. Ủy ban nhân dân xã V hiện còn lưu giữ sổ dã ngoại năm 1994 thể hiện ông Nguyễn Xuân H2 kê khai đối với các thửa 280 và 1135, và bản đồ 64 đo đạc năm 1990-1994 Ủy ban nhân dân xã V cung cấp các tài liệu nói trên cho Toà án + sổ mục kê + bản đồ Vlap. Theo tài liệu lưu giữ tại UBND xã thì ngoài ông Nguyễn Xuân H2 chưa có ai kê*

khai, quản lý đối với các thửa đất trên. Ngoài ra, UBND xã không còn lưu giữ tài liệu nào khác với thửa đất trên" (BL 187).

[2.1.9] Như vậy, các lời khai của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Minh T, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H1 và những người làm chứng cho rằng thửa đất tranh chấp là của cụ P, cụ B để lại nhưng lại có mâu thuẫn; ngay cả các lời khai của bà T cũng mâu thuẫn nhau. Có lời khai thì cho rằng thửa đất là do cụ P, cụ B tạo lập; có lời khai thì cho rằng thửa đất là do cụ P, cụ B mua lại của người khác; có lời khai thì lại cho rằng thửa đất là do cụ P, cụ B được thừa hưởng của các cụ để lại; có lời khai thì lại cho rằng thửa đất do cha mẹ cụ B để lại cho cụ B... Việc bà T, ông H1 và những người làm chứng khẳng định thửa đất tranh chấp là do cụ P, cụ B để lại không được bị đơn ông Nguyễn Xuân Huy H và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn như bà Nguyễn Thị Giang T2, bà Nguyễn Thị Xuân T5, bà Nguyễn Thị Xuân T6 và bà Nguyễn Thị Xuân L thừa nhận.

[2.1.10] Ngoài ra, việc nguyên đơn bà Nguyễn Thị Minh T căn cứ vào nội dung giấy uỷ quyền của bà Nguyễn Thị Xuân L uỷ quyền cho bà Nguyễn Thị Xuân T5 lập ngày 10/02/2020 được UBND phường N chứng thực số 83, quyển số 01-SCT/CK,CD (BL 154) để cho rằng bà L thừa nhận đó là di sản thừa kế nhưng bà L sau đó đã bác bỏ toàn bộ nội dung trên và không công nhận nội dung uỷ quyền này. Vì vậy, Toà án cấp sơ thẩm đã phải thực hiện các thủ tục uỷ thác tư pháp đối với bà L. Tại phiên toà phúc thẩm, bà Nguyễn Thị Xuân T5 đã nộp cho Hội đồng xét xử một giấy uỷ quyền khác của bà Nguyễn Thị Xuân L uỷ quyền cho bà T5 lập ngày 10/02/2020 được UBND phường N chứng thực số 82, quyển số 01-SCT/CK,CD, nhưng bà T5 cũng khẳng định bà T5 chưa bao giờ chấp thuận việc nhận uỷ quyền của bà L. Như vậy, việc tồn tại 02 giấy uỷ quyền cùng ngày của bà L uỷ quyền cho bà T5 với hai nội dung khác nhau, nhưng bà L sau đó đã bác bỏ nội dung uỷ quyền số 83, quyển số 01-SCT/CK,CD ngày 10/02/2020, bà T5 cũng không đồng ý nhận uỷ quyền nên quan hệ uỷ quyền đã chấm dứt và nội dung giấy uỷ quyền không còn giá trị pháp lý. Sau đó, bà Nguyễn Thị Giang T2 nộp 01 Hợp đồng uỷ quyền lập ngày 28/6/2023, được Văn phòng C1 chứng thực, giữa bên uỷ quyền là bà Nguyễn Thị Xuân L với bên nhận uỷ quyền là bà Nguyễn Thị Giang T2. Đây là hợp đồng uỷ quyền sau cùng thay thế các hợp đồng uỷ quyền trước đó. Do đó có căn cứ xác định rằng, trong vụ án này bà L chỉ uỷ quyền cho bà T2. Việc nguyên đơn căn cứ vào nội dung giấy uỷ quyền của bà L uỷ quyền cho bà T5 để cho rằng đó là di sản thừa kế là không có căn cứ.

[2.1.11] Các tài liệu như sổ mục kê, sổ dã ngoại năm 1994 lưu giữ tại xã V đều thể hiện ông Nguyễn Xuân H2 là người kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 280, tờ bản đồ số 7 mà các bên đang tranh chấp. Tuy sổ mục kê, sổ dã ngoại không phải là một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất, nhưng là căn cứ chứng minh nguồn gốc đất và quá trình kê khai, quản lý đất qua

các thời kỳ. Ông H2 sử dụng thửa đất ổn định, liên tục, thực hiện nghĩa vụ thuế đối với nhà nước trong thời gian dài. Ngoài ra, theo biên bản xác minh ngày 27/7/2022 thì UBND xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa cũng khẳng định: "*Theo tài liệu lưu giữ tại UBND xã thì ngoài ông Nguyễn Xuân H2 chưa có ai kê khai, quản lý đối với các thửa đất trên. Ngoài ra, UBND xã không còn lưu giữ tài liệu nào khác với thửa đất trên*".

[2.1.12] Từ các phân tích, nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy rằng việc Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Minh T, xác định thửa đất số 280, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại thôn P, phường T, tỉnh Khánh Hòa là di sản thừa kế do cụ Nguyễn Xuân P, cụ Trần Thị B để lại và chia thừa kế theo pháp luật là không có cơ sở vững chắc, không đúng quy định của pháp luật. Do đó, cần chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Xuân Huy H, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Giang T2, bà Nguyễn Thị Xuân T5, bà Nguyễn Thị Xuân T6, bà Nguyễn Thị Xuân L để sửa bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Minh T.

[2.2] Ý kiến của đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tại phiên tòa phúc thẩm là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[3] Về án phí:

[3.1] Do kháng cáo được chấp nhận nên bị đơn ông Nguyễn Xuân Huy H, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Giang T2, bà Nguyễn Thị Xuân T5, bà Nguyễn Thị Xuân T6, bà Nguyễn Thị Xuân L không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm. Các ông, bà trên được trả lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

[3.2] Do Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm và bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Minh T nên bà T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định. Án phí của bà T được xác định như sau:

[3.2.1] Theo biên bản định giá tài sản ngày 27/5/2021 của Hội đồng định giá tài sản xác định giá và đã được toàn bộ các đương sự có mặt tại phiên tòa đồng ý giá trị đất trồng cây lâu năm (CLN) không quy hoạch, tọa lạc tại: Thôn P, V, N, Khánh Hòa là $9.585.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 889,2\text{m}^2 = 8.522.982.000\text{đ}$; đất trồng cây lâu năm (CLN) quy hoạch giao thông $1.335.000/\text{m}^2 \times 298,4\text{m}^2 = 398.364.000\text{đ}$. Do vậy, tổng giá trị lô đất mà các bên tranh chấp là 8.921.346.000đ.

[3.2.2] Do vậy án phí dân sự sơ thẩm mà bà T phải chịu là $112.000.000\text{đ} + 1\% \times (8.921.346.000\text{đ} - 4.000.000.000\text{đ}) = 161.213.460\text{đ}$. Bà T được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[4] Về chi phí tố tụng khác: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và uỷ thác tư pháp nguyên đơn bà Nguyễn Thị Minh T phải chịu theo quy

định của pháp luật. Các khoản này bà T đã nộp và Toà án cấp sơ thẩm đã thanh toán xong.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Xuân Huy H, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Giang T2, bà Nguyễn Thị Xuân T5, bà Nguyễn Thị Xuân T6, bà Nguyễn Thị Xuân L và sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2025/DS-ST ngày 02 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hoà.

2. Căn cứ vào Điều 636, Điều 638, Điều 639, Điều 644, Điều 677 và Điều 679 Bộ luật dân sự 1995; Căn cứ vào các Điều 34, Điều 147, Điều 244, Điều 271, Điều 273, Điều 477 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ vào Điều 287, Điều 288 Bộ luật dân sự 2015; Căn cứ vào khoản 2 Điều 98;

Tuyên xử:

2.1. Đình chỉ xét xử đối với nội dung khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Minh T yêu cầu chia di sản thừa kế: 01 ngôi nhà cấp 4 diện tích khoảng 50,25m² xây dựng trên thửa đất có diện tích 1187,6m² (*Diện tích thực tế theo trích đo địa chính thửa đất do Công ty TNHH Đ lập có diện tích 1187,6m²*) thuộc thửa số 280 tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại: Thôn P, V, N, Khánh Hòa và tài sản trên đất.

2.2. Không chấp nhận nội dung khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Minh T yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Xuân P, cụ Trần Thị B là thửa đất số 280 tờ bản đồ số 7, diện tích 1187,6m² (*Diện tích thực tế theo trích đo địa chính thửa đất do Công ty TNHH Đ lập có diện tích 1187,6m²*), tọa lạc tại thôn P, V, N, Khánh Hòa (nay là phường T, tỉnh Khánh Hòa).

3. Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

3.1. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Minh T phải nộp 161.213.460đ (Một trăm sáu mươi một triệu, hai trăm mười ba nghìn, bốn trăm sáu mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 24.900.000 đồng (Hai mươi bốn triệu chín trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2016/0001303 ngày 18 tháng 8 năm 2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa). Bà Nguyễn Thị Minh T còn phải nộp là 136.313.460đ đồng (Một trăm ba mươi sáu triệu, ba trăm mười ba nghìn, bốn trăm sáu mươi đồng).

3.2. Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Xuân Huy H, bà Nguyễn Thị Gian T12, bà Nguyễn Thị Xuân T5, bà Nguyễn Thị Xuân T6 và bà Nguyễn Thị Xuân L không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho bà T5 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu số 0000470 ngày 25/7/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hoà; trả lại cho bà T12 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu số 0000471 ngày 25/7/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hoà; trả lại cho ông H 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu số 0000472 ngày 25/7/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hoà; trả lại cho bà L 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu số 0000466 ngày 25/7/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hoà; trả lại cho bà T12 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu số 0000467 ngày 25/7/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hoà.

4. Về chi phí tố tụng khác: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và uỷ thác tư pháp nguyên đơn bà Nguyễn Thị Minh T đã nộp và thanh toán xong.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- Viện CT&KSXXPT tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Khánh Hoà;
- VKSND tỉnh Khánh Hoà;
- THADS tỉnh Khánh Hoà;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phùng Anh Dũng